



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động số**

122/GP-UBCK	ngày 20 tháng 1 năm 2016
18/GPĐC-UBCK	ngày 22 tháng 6 năm 2016
23/GPĐC-UBCK	ngày 25 tháng 7 năm 2016
03/GPĐC-UBCK	ngày 23 tháng 1 năm 2017
03/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 1 năm 2018
100/GPĐC-UBCK	ngày 29 tháng 11 năm 2018
107/GĐC-UBCK	ngày 26 tháng 12 năm 2018

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Albert Kwang-Chin Ting	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên
Ông Wu, Jin-Jeng	Thành viên
Ông Chen Chia Ken	Thành viên
Bà Tsai, Hsiu-Li	Thành viên độc lập

**Ban Kiểm soát**

Bà Chang, Wen-Ning	Trưởng ban (từ ngày 18 tháng 7 năm 2018)
Bà Kuo, Chih-Chia	Trưởng ban (đến ngày 18 tháng 7 năm 2018)
Ông Lii, San Rong	Thành viên
Ông Chiu, Hsien-Chih	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Chen Chia Ken	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thu Nhân	Phó Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Trụ sở đăng ký**

**Trụ sở chính**

Tầng 3, CR3-03A  
109 Tôn Dật Tiên  
Phường Tân Phú, Quận 7  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Phòng Giao dịch  
Phú Mỹ Hưng**

Tầng trệt, CR2-08  
107 Tôn Dật Tiên  
Phường Tân Phú, Quận 7  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Chi nhánh Quận 3**

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam  
157 Võ Thị Sáu  
Phường 6, Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Chi nhánh Tân Bình**

Tầng trệt, Phòng G.4A, Tòa nhà E-Town 2  
364 Cộng Hòa  
Phường 13, Quận Tân Bình  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Chi nhánh Hà Nội**

Tầng 3, Tòa nhà Naforimex  
19 Bà Triệu  
Quận Hoàn Kiếm  
Hà Nội  
Việt Nam

**Chi nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà Udic Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy  
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy  
Hà Nội  
Việt Nam

**Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà số 18 Trần Hưng Đạo  
Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng  
Thành phố Hải Phòng  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

### **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 57 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 6 đến trang 57.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.




### Ý kiến của kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00213-19-1



  
Nguyễn Thanh Nghị  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0304-2018-007-1  
Phó Tổng Giám Đốc

  
Chong Kwang Puay  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0864-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2019

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Mẫu số B01 – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>		<b>1.494.640.327.367</b>	<b>1.137.755.632.931</b>
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính</b>		<b>1.492.906.413.908</b>	<b>1.136.363.968.529</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111 5	188.288.845.466	301.221.015.331
1.1	Tiền	111.1	2.338.977.154	180.489.473.202
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2	185.949.868.312	120.731.542.129
2	Các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)	112 7(a)	2.579.196.590	4.829.518.551
3	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113 7(b)	80.000.000.000	80.000.000.000
4	Các khoản cho vay	114 7(c)	1.175.167.952.987	708.217.046.434
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	116 11(a)	(6.051.639.641)	(3.536.656.255)
7	Các khoản phải thu	117 8	32.397.517.351	15.979.061.795
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	117.2	32.397.517.351	15.979.061.795
8	Trả trước cho người bán ngắn hạn	118	1.151.226.550	434.451.817
9	Phải thu các dịch vụ cung cấp	119 9	15.727.015.963	25.888.315.551
12	Các khoản phải thu khác	122 10	12.935.988.148	12.801.556.362
13	Dự phòng phải thu khó đòi	129 11(b)	(9.289.689.506)	(9.470.341.057)
<b>II</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.733.913.459</b>	<b>1.391.664.402</b>
1	Tạm ứng	131	330.500.000	162.100.000
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	133 12(a)	1.403.413.459	1.229.564.402
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)</b>		<b>17.775.495.298</b>	<b>15.150.904.321</b>
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>7.368.001.106</b>	<b>7.341.791.154</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221 13	3.878.773.536	2.812.693.243
	Nguyên giá	222	24.008.451.530	22.081.352.730
	Giá trị hao mòn lũy kế	223a	(20.129.677.994)	(19.268.659.487)
3	Tài sản cố định vô hình	227 14	3.489.227.570	4.529.097.911
	Nguyên giá	228	8.161.659.400	8.161.659.400
	Giá trị hao mòn lũy kế	229a	(4.672.431.830)	(3.632.561.489)
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>10.407.494.192</b>	<b>7.809.113.167</b>
1	Ký quỹ, ký cược dài hạn	251 15	1.888.074.824	1.765.122.924
2	Chi phí trả trước dài hạn	252 12(b)	4.055.303.300	3.989.840.965
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254 16	4.464.116.068	2.054.149.278
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>			<b>1.512.415.822.665</b>	<b>1.152.906.537.252</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu số B01 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>(300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>766.552.088.099</b>	<b>644.492.785.816</b>
<b>I Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>766.187.546.432</b>	<b>644.152.348.316</b>
1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		647.666.000.000	556.826.000.000
1.1 <i>Vay ngắn hạn</i>	312	17	647.666.000.000	556.826.000.000
6 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	102.621.772.169	75.601.100.181
8 Phải trả người bán	320		165.722.331	61.780.156
9 Người mua trả tiền trước	321		-	78.012.000
10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	19	1.279.855.304	1.370.630.535
11 Phải trả người lao động	323		4.542.000	915.000
12 Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		376.948.073	376.555.573
13 Chi phí phải trả	325	20	12.302.295.614	9.381.035.712
17 Các khoản phải trả khác	329	21	1.770.410.941	456.319.159
<b>II Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>364.541.667</b>	<b>340.437.500</b>
12 Dự phòng phải trả dài hạn	354		364.541.667	340.437.500
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>745.863.734.566</b>	<b>508.413.751.436</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>745.863.734.566</b>	<b>508.413.751.436</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		699.998.815.000	499.998.815.000
1.1 <i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	411.1		700.000.000.000	320.000.000.000
1.4 <i>Vốn khác</i>	411.4		-	180.000.000.000
1.5 <i>Cổ phiếu quỹ</i>	411.5		(1.185.000)	(1.185.000)
7 Lợi nhuận chưa phân phối	417		45.864.919.566	8.414.936.436
7.1 <i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>	417.1		49.156.785.709	8.413.173.967
7.2 <i>(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện</i>	417.2		(3.291.866.143)	1.762.469
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.512.415.822.665</b>	<b>1.152.906.537.252</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu số B01 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	Mã số	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND	
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY</b>				
6	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	006	69.999.510	49.999.510
7	Cổ phiếu quỹ (số lượng cổ phiếu)	007	490	490
8	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của Công ty	008	222.590.000	936.340.000
9	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty	009	8.770.000	3.780.000
10	TSTC chờ về của Công ty	010	380.000.000	339.000.000
13	TSTC được hưởng quyền của Công ty	013	130.000	1.310.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư/khách hàng	021	3.984.269.800.000	2.369.810.080.000
a	<i>TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1	3.671.652.630.000	2.336.623.430.000
b	<i>TSTC hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2	206.687.280.000	8.903.740.000
c	<i>TSTC giao dịch cầm cố</i>	021.3	59.866.560.000	-
d	<i>TSTC phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4	70.000	70.000
e	<i>TSTC chờ thanh toán</i>	021.5	46.063.260.000	24.282.840.000
2	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư/khách hàng	022	291.292.200.000	46.853.320.000
a	<i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1	193.797.200.000	46.283.320.000
b	<i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2	97.495.000.000	570.000.000
3	TSTC chờ về của nhà đầu tư/khách hàng	023	45.946.400.000	29.309.600.000
6	TSTC được hưởng quyền của nhà đầu tư/khách hàng	025	61.836.170.000	1.626.780.000
7	Tiền gửi của khách hàng	026	52.098.812.046	276.481.747.714
7.1	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027	52.098.812.046	276.481.747.714

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu số B01 – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>31/12/2017 VND</b>
8 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031	52.098.812.046	276.481.747.714
8.1 Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1	46.829.340.445	270.373.377.764
8.2 Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2	5.269.471.601	6.108.369.950

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Bà Nguyễn Thị An Vi  
Phó phòng Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu số B02 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*

*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã</b>	<b>Thuyết</b>	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>số</b>	<b>minh</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>I</b>		<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>		
1.1		Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)		
	01		1.625.490.017	1.180.663.050
<i>a</i>		<i>Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>		
	01.1		1.587.964.454	998.605.538
<i>b</i>		<i>Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>		
	01.2		(68.334.675)	89.826.432
<i>c</i>		<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>		
	01.3		105.860.238	92.231.080
1.2		Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	02		10.101.183.633	9.157.652.979
1.3		Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		
	03	22	108.987.333.175	74.501.241.872
1.6		Doanh thu môi giới chứng khoán		
	06		51.452.840.902	41.792.588.212
1.9		Doanh thu lưu ký chứng khoán		
	09		1.094.816.590	655.667.266
1.10		Doanh thu tư vấn		
	10		250.420.000	269.545.455
1.11		Thu nhập hoạt động khác		
	11		1.403.802.853	897.373.681
		<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>174.915.887.170</b>	<b>128.454.732.515</b>
<b>II</b>		<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>		
2.1		Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL		
	21		1.804.740.069	615.130.013
<i>a</i>		<i>Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>		
	21.1		1.768.546.132	604.512.632
<i>b</i>		<i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>		
	21.2		36.193.937	10.617.381
2.4		Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu		
	24	11(a)	2.514.983.386	1.021.600.051
2.6		Chi phí hoạt động tự doanh		
	26		1.071.016.902	878.924.998
2.7		Chi phí môi giới chứng khoán		
	27	23	59.582.083.973	48.869.141.713
2.10		Chi phí lưu ký chứng khoán		
	30		1.825.205.934	856.331.907
2.11		Chi phí nghiệp vụ tư vấn		
	31		1.076.967.421	1.121.348.936
2.12		Chi phí khác		
	32	11(b)	(180.651.551)	(230.975.074)
		<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>67.694.346.134</b>	<b>53.131.502.544</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu số B02 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
<b>III</b>	<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
3.1		Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		
	41		142.556.053	667.432.753
3.2		Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng		
	42		521.805.438	270.369.554
		<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>664.361.491</b>	<b>937.802.307</b>
<b>IV</b>	<b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
4.1		Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		
	51		7.433.271.705	1.398.422.626
4.2		Chi phí lãi vay		
	52	24	29.404.933.593	25.924.120.523
		<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>36.838.205.298</b>	<b>27.322.543.149</b>
<b>VI</b>	<b>62</b>	<b>25</b>	<b>33.601.713.501</b>	<b>31.988.179.910</b>
<b>VII</b>	<b>70</b>		<b>37.445.983.728</b>	<b>16.950.309.219</b>
		<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 – 40 – 60 – 62)</b>		
<b>VIII</b>	<b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
8.1		Thu nhập khác		
	71		3.999.402	640.121.871
8.2		Chi phí khác		
	72		-	264.642.211
		<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 – 72)</b>	<b>3.999.402</b>	<b>375.479.660</b>
<b>IX</b>	<b>90</b>		<b>37.449.983.130</b>	<b>17.325.788.879</b>
		<b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>		
9.1		Lợi nhuận đã thực hiện		
	91		40.743.611.742	17.321.479.828
9.2		(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		
	92		(3.293.628.612)	4.309.051

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu số B02 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

		Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
<b>X</b>	<b>CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		-	-
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	26	-	-
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	26	-	-
<b>XI</b>	<b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>37.449.983.130</b>	<b>17.325.788.879</b>
<b>XII</b>	<b>THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC</b>	<b>300</b>		-	-
<b>XIII</b>	<b>THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU</b>	<b>500</b>			
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501	27	729	537

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Bà Nguyễn Thị An Vi  
 Phó phòng Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken  
 Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu số B03b – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1 Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>01</b>	<b>37.449.983.130</b>	<b>17.325.788.879</b>
<b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>02</b>	<b>20.410.798.720</b>	<b>24.091.452.295</b>
Khấu hao và phân bổ	03	1.900.888.848	1.804.481.357
Các khoản dự phòng	04	2.334.331.835	790.624.977
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	3.189.100.000	74.900.000
Chi phí lãi	06	29.404.933.593	25.924.120.523
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	07	-	(36.395.455)
Dự thu tiền lãi	08	(16.418.455.556)	(4.466.279.107)
<b>3 Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>	<b>36.193.937</b>	<b>10.617.381</b>
Lỗi từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	36.193.937	10.617.381
<b>4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>	<b>68.334.675</b>	<b>(89.826.432)</b>
Lỗi/(lãi) từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	68.334.675	(89.826.432)
<b>5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b> <b>(30 = 01 + 02 + 10 + 18)</b>	<b>30</b>	<b>57.965.310.462</b>	<b>41.338.032.123</b>
Giảm/(tăng) TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	2.145.793.349	(4.567.429.450)
Tăng các khoản cho vay	33	(466.950.906.553)	(151.351.530.990)
Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ cung cấp	37	10.161.299.588	(25.581.620.872)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39	(134.431.786)	43.389.475
Tăng các tài sản khác	40	(2.701.318.690)	(1.919.536.278)
Tăng chi phí phải trả	41	2.871.080.030	3.010.341.394
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	42	(239.311.392)	425.460.286
Tiền lãi đã trả	44	(29.354.753.721)	(25.700.526.378)
Giảm phải trả cho người bán	45	(612.832.558)	(75.493.967)
Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	392.500	4.182.300
(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	(90.775.231)	422.949.855
Tăng phải trả người lao động	48	3.627.000	-
Tăng các khoản phải trả khác	50	28.280.855.937	12.165.398.056
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>(398.655.971.065)</b>	<b>(151.786.384.446)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu số B03b – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(1.927.098.800)	(2.374.267.000)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	62	-	36.395.455
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>(1.927.098.800)</b>	<b>(2.337.871.545)</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	71	200.000.000.000	180.000.000.000
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	4.377.415.081.627	4.909.147.894.314
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(4.289.764.181.627)	(4.737.131.794.314)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>	<b>287.650.900.000</b>	<b>352.016.100.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>90</b>	<b>(112.932.169.865)</b>	<b>197.891.844.009</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>101</b>	<b>301.221.015.331</b>	<b>103.329.171.322</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 7)</b>	<b>103</b>	<b>188.288.845.466</b>	<b>301.221.015.331</b>
▪ Tiền	103.1	2.338.977.154	180.489.473.202
▪ Các khoản tương đương tiền	103.2	185.949.868.312	120.731.542.129

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu số B03b – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

	Mã số	2018 VND	2017 VND
<b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	14.527.477.364.783	11.762.440.995.044
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(15.137.731.804.400)	(12.332.175.897.500)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	20.695.901.512.942	18.289.297.778.115
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(20.309.173.887.297)	(17.489.022.930.486)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(856.121.696)	(595.365.551)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>	<b>(224.382.935.668)</b>	<b>229.944.579.622</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>276.481.747.714</b>	<b>46.537.168.092</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>52.098.812.046</b>	<b>276.481.747.714</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	52.098.812.046	276.481.747.714
▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	42	52.098.812.046	276.481.747.714

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Bà Nguyễn Thị An Vi  
 Phó phòng Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy  
 Kế toán trưởng



Ông Chen Chia Ken  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu số B04 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Số dư đầu năm tại ngày 1/1/2017		Biến động trong năm kết thúc ngày 31/12/2017		Số dư cuối năm tại ngày 31/12/2017		Số dư cuối năm tại ngày 31/12/2018	
	VND	VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	320.000.000.000	320.000.000.000	-	-	380.000.000.000	-	320.000.000.000	700.000.000.000
Vốn khác	-	180.000.000.000	180.000.000.000	-	-	(180.000.000.000)	180.000.000.000	-
Cổ phiếu quỹ	(1.185.000)	(1.185.000)	-	-	-	-	(1.185.000)	(1.185.000)
Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)	(8.910.852.443)	8.414.936.436	17.325.788.879	-	40.743.611.742	(3.293.628.612)	8.414.936.436	45.864.919.566
Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện	(6.963.305.861)	8.413.173.967	17.321.479.828	(1.945.000.000)	40.743.611.742	-	8.413.173.967	49.156.785.709
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	(1.947.546.582)	1.762.469	4.309.051	1.945.000.000	-	(3.293.628.612)	1.762.469	(3.291.866.143)
<b>Tổng cộng</b>	<b>311.087.962.557</b>	<b>508.413.751.436</b>	<b>197.325.788.879</b>	<b>-</b>	<b>420.743.611.742</b>	<b>(183.293.628.612)</b>	<b>508.413.751.436</b>	<b>745.863.734.566</b>

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Bà Nguyễn Thị An Vi  
 Phó phòng Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy  
 Kế toán trưởng



Ông Chen Chia Ken  
 Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu số B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Cơ sở thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 122/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 1 năm 2016.

Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“PHS”) – được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GPHĐKD ngày 1 tháng 12 năm 2006 và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành (“ATS”). Theo đó, Công ty kế thừa toàn bộ tài sản, nợ phải trả, các quyền lợi và nghĩa vụ của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 và PHS và ATS chấm dứt hoạt động từ ngày 20 tháng 1 năm 2016. Tài sản và nợ phải trả của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 được chuyển sang cho Công ty theo giá trị ghi sổ và giá trị tài sản ròng (tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của PHS và ATS tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 cấu thành vốn điều lệ của Công ty.

**(b) Vốn điều lệ của Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 VND (31/12/2017: 320.000.000.000 VND).

**(c) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

**(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(e) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 213 nhân viên (31/12/2017: 180 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được trình bày ở Thuyết minh 3(d). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo.

**(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

**(i) Ghi nhận**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

**(ii) Phân loại và đo lường**

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản cho vay: xem Thuyết minh 3(f);

Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**(iii) Chấm dứt ghi nhận**

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

**(iv) Cẩn trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

#### (d) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày báo cáo nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán bằng cách chuyển giao các công cụ vốn đó không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy thì những công cụ này được phản ánh theo giá gốc.

#### (e) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(f) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các khoản cho vay bao gồm các khoản cho vay ký quỹ và tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tương ứng.

**(g) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                         |           |
|-------------------------|-----------|
| ▪ nâng cấp tài sản thuê | 5 năm     |
| ▪ thiết bị văn phòng    | 3 - 7 năm |

**(i) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 7 năm.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ và dụng cụ và là các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được PHS, ATS và Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Vốn góp của chủ sở hữu**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(o) Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận đã thực hiện như sau:

	<b>Trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(p) Doanh thu**

**(i) Lãi từ bán các TSTC**

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và mệnh giá của công cụ nợ khi đáo hạn.

**(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán**

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

**(iv) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính**

Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày báo cáo. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

**(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

**(q) Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

**(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(s) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

**(t) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(u) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(v) Số dư bằng không**

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư 334 do Bộ Tài Chính ban hành mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

#### 4. Các công cụ tài chính

##### (a) Quản lý rủi ro tài chính

###### (i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

###### (ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán Nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán Nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

**Tài sản đảm bảo**

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Giám đốc theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá trị thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

**Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày báo cáo như sau:

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (i)	188.285.392.211	301.214.095.576
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (i)	80.000.000.000	80.000.000.000
Các khoản cho vay – gộp (ii)	1.175.167.952.987	708.217.046.434
Các khoản phải thu (ii)	32.397.517.351	15.979.061.795
Trả trước cho người bán ngắn hạn (ii)	1.151.226.550	434.451.817
Phải thu các dịch vụ cung cấp (ii)	15.727.015.963	25.888.315.551
Các khoản phải thu khác (ii)	12.935.988.148	12.801.556.362
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.888.074.824	1.765.122.924
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán	4.464.116.068	2.054.149.278
	<b>1.512.017.284.102</b>	<b>1.148.353.799.737</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(ii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Giám đốc cũng yêu cầu tài sản đảm bảo dựa trên kết quả đánh giá rủi ro tín dụng của từng khách hàng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá trị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính bị tổn thất như sau:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Các khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	12.678.579.927	12.678.579.927
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 6 tháng trở lên	11.479.107.741	8.126.553.695
	24.157.687.668	20.805.133.622

Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính bị tổn thất:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền gửi tại Công ty	45.914.455	81.204
Chứng khoán niêm yết tại	6.349.815.090	5.769.487.800
▪ <i>Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh</i>	1.994.823.990	5.043.463.600
▪ <i>Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội</i>	4.091.674.900	228.464.200
▪ <i>Sàn UPCOM</i>	263.316.200	497.560.000
Chứng khoán bị hủy niêm yết	3.224.328.293	3.015.003.820
	9.620.057.838	8.784.572.824

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>	<b>1 – 2 năm VND</b>
Vay ngắn hạn	647.666.000.000	658.311.564.432	658.311.564.432	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	102.621.772.169	102.621.772.169	102.621.772.169	-
Phải trả người bán	165.722.331	165.722.331	165.722.331	-
Chi phí phải trả	12.302.295.614	12.302.295.614	12.302.295.614	-
Các khoản phải trả khác	1.770.410.941	1.770.410.941	1.770.410.941	-
	<b>764.526.201.055</b>	<b>775.171.765.487</b>	<b>775.171.765.487</b>	<b>-</b>

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>	<b>1 – 2 năm VND</b>
Vay ngắn hạn	556.826.000.000	568.183.571.523	568.183.571.523	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	75.601.100.181	75.601.100.181	75.601.100.181	-
Phải trả người bán	61.780.156	61.780.156	61.780.156	-
Chi phí phải trả	9.381.035.712	9.381.035.712	9.381.035.712	-
Các khoản phải trả khác	456.319.159	456.319.159	456.319.159	-
	<b>642.326.235.208</b>	<b>653.683.806.731</b>	<b>653.683.806.731</b>	<b>-</b>

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2018		31/12/2017	
	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Vay ngắn hạn	19.650.000	456.666.000.000	11.600.000	263.726.000.000

Sau đây là tỷ giá hối đoái chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2018	31/12/2017
USD/VND	23.240	22.735

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	
USD (mạnh thêm 2% so với VND) – giảm lợi nhuận thuần	(7.306.656.000)
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>	
USD (mạnh thêm 1% so với VND) – giảm lợi nhuận thuần	(2.109.808.000)

Biến động ngược lại của tỷ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	80.000.000.000	80.000.000.000
Các khoản cho vay	1.169.116.313.346	704.680.390.179
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	4.464.116.068	2.054.149.278
Vay ngắn hạn	(647.666.000.000)	(556.826.000.000)

**(iii) Rủi ro thị trường khác**

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty nắm giữ danh mục TSTC ghi nhận theo FVTPL không trọng yếu.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu số B09 – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(e) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính như sau:

	31/12/2018	31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>			
▪ TSTC ghi nhận theo FVTPL	2.574.211.308	2.574.211.308	4.824.435.208
• Có phiếu niêm yết	4.985.282	4.985.282	5.083.343
• Có phiếu chưa niêm yết			
	80.000.000.000	(*)	80.000.000.000 (*)
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>			
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn			
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>			
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	188.285.392.211	188.285.392.211	301.214.095.576 (*)
▪ Các khoản cho vay	1.169.116.313.346	(*)	704.680.390.179 (*)
▪ Các khoản phải thu	32.397.517.351	(*)	15.979.061.795 (*)
▪ Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.151.226.550	(*)	434.451.817 (*)
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp	15.727.015.963	(*)	25.888.315.551 (*)
▪ Các khoản phải thu khác	3.646.298.642	(*)	3.331.215.305 (*)
▪ Kỳ quỹ, ký cược dài hạn	1.888.074.824	(*)	1.765.122.924 (*)
▪ Tiền nợ Quỹ Hỗ trợ thanh toán	4.464.116.068	(*)	2.054.149.278 (*)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	31/12/2018	31/12/2017
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị ghi sổ VND
	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>		
▪ Vay ngắn hạn	(647.666.000.000)	(556.826.000.000)
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(102.621.772.169)	(75.601.100.181)
▪ Phải trả người bán	(165.722.331)	(61.780.156)
▪ Chi phí phải trả	(12.302.295.614)	(9.381.035.712)
▪ Phải trả khác	(1.770.410.941)	(456.319.159)

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu số B09 – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền mặt	3.453.255	6.919.755
Tiền gửi ngân hàng	2.335.523.899	180.482.553.447
Các khoản tương đương tiền	185.949.868.312	120.731.542.129
	188.288.845.466	301.221.015.331

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có khoản tiền và các khoản tương đương tiền là 49.800.000.000 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2017: 98.080.000.000 VND) (Thuyết minh số 17).

**6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

	2018		2017	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
<b>a) Của Công ty</b>				
Cổ phiếu	2.908.118	112.086.562.529	2.130.173	72.728.546.744
<b>b) Của nhà đầu tư/khách hàng</b>				
Cổ phiếu	1.509.222.639	29.667.635.175.069	1.332.762.473	24.116.168.470.644
Chứng khoán khác	1.286.630	20.920.742.000	344.830	5.058.083.000
	1.513.417.387	29.800.642.479.598	1.335.237.476	24.193.955.100.388

**7. Tài sản tài chính**

**(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL**

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	2.602.077.451	2.574.211.308	4.747.772.739	4.824.435.208
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.985.282	4.985.282	5.083.343	5.083.343
	2.607.062.733	2.579.196.590	4.752.856.082	4.829.518.551

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Tình hình biến động giá trị hợp lý của TSTC ghi nhận theo FVTPL

	Số lượng	31/12/2018		Chênh lệch đánh giá lại trong năm		Chênh lệch đánh giá lại	
		Giá gốc VND (1)	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch tăng VND (3) = (2) - (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) - (2)	Chênh lệch tăng VND (5) = (1) + (3) - (4)	Chênh lệch giảm VND (6) = (4) - (3)
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>							
VNM	2.024	250.963.626	242.880.000	-	8.083.626	-	242.880.000
CTD	3.111	495.939.220	497.760.000	1.820.780	-	1.820.780	497.760.000
CTI	20.500	490.115.000	496.100.000	5.985.000	-	5.985.000	496.100.000
ACB	10.000	296.000.000	296.000.000	-	-	-	296.000.000
BID	14.518	492.889.452	499.419.200	6.529.748	-	6.529.748	499.419.200
VIC	2.540	262.315.586	242.062.000	-	20.253.586	-	242.062.000
PLX	4.500	253.800.000	238.500.000	-	15.300.000	-	238.500.000
Cổ phiếu khác	3.042	60.054.567	61.490.108	7.156.229	5.720.688	-	61.490.108
	60.235	2.602.077.451	2.574.211.308	21.491.757	49.357.900	-	2.574.211.308
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>							
MCV	134	1.918.500	1.918.500	-	-	-	1.918.500
XMC	132	1.664.800	1.664.800	-	-	-	1.664.800
Cổ phiếu khác	145	1.401.982	1.401.982	-	-	-	1.401.982
	411	4.985.282	4.985.282	-	-	-	4.985.282
	60.646	2.607.062.733	2.579.196.590	21.491.757	49.357.900	-	2.579.196.590

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu số B09 – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số lượng	31/12/2017		Chênh lệch đánh giá lại trong năm			Giá trị đánh giá lại VND
		Giá gốc VND (1)	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	(5) = (1) + (3) – (4)	
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>							
VPB	18.863	745.686.090	773.383.000	27.696.910	-	773.383.000	
MBB	30.209	742.194.690	767.308.600	25.113.910	-	767.308.600	
VIC	9.852	742.972.124	761.559.600	18.587.476	-	761.559.600	
VRE	16.100	749.195.000	759.115.000	9.920.000	-	759.115.000	
ACB	13.700	505.530.000	505.530.000	-	-	505.530.000	
FCN	20.307	499.878.856	493.460.100	36.244	6.455.000	493.460.100	
FPT	8.510	487.523.552	485.921.000	65.872	1.668.424	485.921.000	
TCM	8.703	250.486.422	248.470.650	9.228	2.025.000	248.470.650	
Cổ phiếu khác	1.273	24.306.005	29.687.258	8.396.792	3.015.539	29.687.258	
	127.517	4.747.772.739	4.824.435.208	89.826.432	13.163.963	4.824.435.208	
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>							
MCV	134	1.918.500	1.918.500	-	-	1.918.500	
XMC	120	1.664.800	1.664.800	-	-	1.664.800	
Cổ phiếu khác	141	1.500.043	1.500.043	-	-	1.500.043	
	395	5.083.343	5.083.343	-	-	5.083.343	
	127.912	4.752.856.082	4.829.518.551	89.826.432	13.163.963	4.829.518.551	

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm	80.000.000.000	(*)	80.000.000.000	(*)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2017: 80.000.000.000 VND) (Thuyết minh số 17).

**(c) Các khoản cho vay**

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	1.148.258.560.312	(*)	649.902.666.879	(*)
Tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán (ii)	26.909.392.675	(*)	58.314.379.555	(*)
	1.175.167.952.987	(*)	708.217.046.434	(*)

- (i) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc là 90 ngày và hưởng lãi suất ngày từ 0,029% đến 0,039% (31/12/2017: từ 0,029% đến 0,039%). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu là 50% và tỷ lệ ký quỹ duy trì là 30% - 40% (31/12/2017: 30% - 40%).
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán được hưởng lãi suất ngày từ 0,029% đến 0,039% và có thời hạn gốc từ 1 ngày đến 2 ngày (31/12/2017: từ 0,029% đến 0,039%).
- (\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**8. Các khoản phải thu**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Lãi dự thu từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	29.393.206.400	12.806.639.930
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.004.310.951	3.172.421.865
	32.397.517.351	15.979.061.795

**9. Phải thu các dịch vụ cung cấp**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải thu từ thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán	15.038.637.600	25.475.040.900
Phải thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán	524.410.403	284.816.865
Phải thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	163.902.263	128.391.453
Phải thu khác	65.697	66.333
	15.727.015.963	25.888.315.551

**10. Các khoản phải thu khác**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán (i)	12.678.579.927	12.678.579.927
Phải thu khác	257.408.221	122.976.435
	12.935.988.148	12.801.556.362

- (i) Số dư này phản ánh các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán xảy ra trước khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Dự phòng cho các khoản tạm ứng này được lập và trình bày trong Thuyết minh số 11(b).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi**

**(a) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

	Tại ngày 31/12/2018			Dự phòng trích lập trong năm VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2017 VND	
Cho vay giao dịch ký quỹ	11.479.107.741	5.427.468.100	3.536.656.255	2.514.983.386
<b>2017</b>				
Cho vay giao dịch ký quỹ	9.410.708.276	5.874.052.021	2.515.056.204	1.021.600.051



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi (tiếp theo)**

**(b) Dự phòng phải thu khó đòi**

**2018**

	Tại ngày 31/12/2018			Dự phòng hoàn nhập trong năm VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	12.678.579.927	3.388.890.421	9.289.689.506	9.470.341.057 (180.651.551)

**2017**

	Tại ngày 31/12/2017			Dự phòng hoàn nhập trong năm VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	12.678.579.927	3.208.238.870	9.470.341.057	9.701.316.131 (230.975.074)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo trì phần mềm	393.824.438	299.397.372
Chi phí thuê trả trước	364.844.035	165.180.201
Các chi phí trả trước khác	644.744.986	764.986.829
	<hr/>	<hr/>
	1.403.413.459	1.229.564.402
	<hr/>	<hr/>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ và dụng cụ	1.802.738.222	1.447.933.138
Các chi phí trả trước khác	2.252.565.078	2.541.907.827
	<hr/>	<hr/>
	4.055.303.300	3.989.840.965
	<hr/>	<hr/>

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	3.989.840.965	4.193.466.474
Tăng trong năm	3.160.895.800	2.346.531.766
Phân bổ trong năm	(3.095.433.465)	(2.550.157.275)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	4.055.303.300	3.989.840.965
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình**

<b>2018</b>	<b>Nâng cấp tài sản thuê VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.734.108.818	20.347.243.912	22.081.352.730
Tăng trong năm	-	1.927.098.800	1.927.098.800
Số dư cuối năm	1.734.108.818	22.274.342.712	24.008.451.530
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.669.241.566	17.599.417.921	19.268.659.487
Khấu hao trong năm	64.867.252	796.151.255	861.018.507
Số dư cuối năm	1.734.108.818	18.395.569.176	20.129.677.994
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	64.867.252	2.747.825.991	2.812.693.243
Số dư cuối năm	-	3.878.773.536	3.878.773.536

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

2017	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.734.108.818	22.952.283.286	24.686.392.104
Tăng trong năm	-	2.374.267.000	2.374.267.000
Thanh lý	-	(104.670.900)	(104.670.900)
Xóa sổ	-	(4.874.635.474)	(4.874.635.474)
Số dư cuối năm	1.734.108.818	20.347.243.912	22.081.352.730
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.471.653.694	22.120.391.154	23.592.044.848
Khấu hao trong năm	197.587.872	458.333.141	655.921.013
Thanh lý	-	(104.670.900)	(104.670.900)
Xóa sổ	-	(4.874.635.474)	(4.874.635.474)
Số dư cuối năm	1.669.241.566	17.599.417.921	19.268.659.487
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	262.455.124	831.892.132	1.094.347.256
Số dư cuối năm	64.867.252	2.747.825.991	2.812.693.243

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 18.547.264.870 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2017: 17.559.325.511 VND).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***14. Tài sản cố định vô hình**

	<b>2018</b> <b>Phần mềm</b> <b>máy vi tính</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>Phần mềm</b> <b>máy vi tính</b> <b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	8.161.659.400	11.924.839.100
Xóa sổ	-	(3.763.179.700)
Số dư cuối năm	8.161.659.400	8.161.659.400
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	3.632.561.489	6.247.180.845
Khấu hao trong năm	1.039.870.341	1.148.560.344
Xóa sổ	-	(3.763.179.700)
Số dư cuối năm	4.672.431.830	3.632.561.489
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	4.529.097.911	5.677.658.255
Số dư cuối năm	3.489.227.570	4.529.097.911

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 1.305.495.000 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2017: 915.515.000 VND).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***15. Ký quỹ, ký cược dài hạn**

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền ký quỹ thuê văn phòng, nhà ở và xe hơi	1.888.074.824	1.765.122.924

**16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán**

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	4.464.116.068	2.054.149.278

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	2.054.149.278	120.000.000
Tiền nộp thêm trong năm	2.303.606.256	1.928.127.666
Tiền lãi nhận được trong năm	106.360.534	6.021.612
Số dư cuối năm	4.464.116.068	2.054.149.278

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu số B09 – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**17. Vay ngắn hạn**

Diễn giải	Lãi suất (năm)	Số dư đầu năm tại ngày 1/1/2018 VND	Số vay trong năm VND	(Số trả trong năm) VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Số dư cuối năm tại ngày 31/12/2018 VND
<b>Các khoản vay ngắn hạn từ</b>						
▪ Ngân hàng First Commercial Bank – Chi nhánh TP. HCM (i)	7,00%	-	82.000.000.000	(66.000.000.000)	-	16.000.000.000
▪ Ngân hàng Cathay United – Chi nhánh Chu Lai (i)	5,50%-7,05%	50.000.000.000	165.500.000.000	(175.500.000.000)	-	40.000.000.000
▪ BIDV – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa (i)	7,80%	-	2.243.389.031.627	(2.243.389.031.627)	-	-
▪ Ngân hàng Indovina Bank – Chi nhánh TP. HCM	6,80%	50.000.000.000	242.800.000.000	(292.800.000.000)	-	-
▪ Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd. – Chi nhánh Hồng Kông	3,56%-4,80%	102.307.500.000	195.385.000.000	(251.107.500.000)	(105.000.000)	46.480.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh TP. HCM	6,40%-8,40%	8.100.000.000	374.300.000.000	(382.400.000.000)	-	-
▪ Ngân hàng CTBC – Chi nhánh TP. HCM (i)	7,00%	10.000.000.000	119.000.000.000	(99.000.000.000)	-	30.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần CX Technology (Việt Nam)	8,50%	70.000.000.000	-	(70.000.000.000)	-	-
▪ Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phú Lập	8,70%	35.000.000.000	-	-	-	35.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Quốc tế Mega – Chi nhánh TP. HCM (i)	5,00%-5,20%	-	100.000.000.000	(80.000.000.000)	-	20.000.000.000
▪ Ngân hàng Yuanta Commercial	3,70%-4,60%	68.205.000.000	139.710.000.000	(90.954.000.000)	(761.000.000)	116.200.000.000
▪ Ngân hàng E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai (i)	6,20%-6,90%	30.000.000.000	109.200.000.000	(109.200.000.000)	-	30.000.000.000
▪ Ngân hàng Entie Commercial	3,94%-4,82%	68.205.000.000	115.049.000.000	(183.186.000.000)	(68.000.000)	-
▪ Ngân hàng SinoPac – Chi nhánh TP. HCM	5,10%-6,00%	20.000.000.000	50.000.000.000	(70.000.000.000)	-	-





**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu số B09 – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	100.833.582.700	73.965.882.900
Thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán	1.788.040.000	1.476.090.000
Phải trả khác	149.469	159.127.281
	102.621.772.169	75.601.100.181

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số dư đầu năm tại ngày 1/1/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số khấu trừ/ số đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm tại ngày 31/12/2018 VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.368.175.990	18.018.953.916	(18.111.820.057)	1.275.309.849
Thuế giá trị gia tăng	2.454.545	49.042.304	(46.951.394)	4.545.455
	1.370.630.535	18.067.996.220	(18.158.771.451)	1.279.855.304

**20. Chi phí phải trả**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Chi phí cho nhân viên	7.121.585.196	5.568.818.001
Chi phí lãi	1.278.513.810	1.228.333.938
Chi phí giao dịch chứng khoán	968.216.888	868.926.342
Phí tư vấn	122.473.362	143.892.575
Các chi phí khác	2.811.506.358	1.571.064.856
	12.302.295.614	9.381.035.712

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***21. Các khoản phải trả khác**

	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>
Các khoản phải trả cho khách hàng	1.630.509.000	38.514.518
Các khoản phải trả cho đầu giá cổ phiếu	-	282.900.000
Các khoản phải trả khác	139.901.941	134.904.641
	<hr/> 1.770.410.941	<hr/> 456.319.159

**22. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	105.080.358.646	71.378.719.571
Thu nhập tiền lãi từ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán	3.906.974.529	3.122.522.301
	<hr/> 108.987.333.175	<hr/> 74.501.241.872

**23. Chi phí môi giới chứng khoán**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Chi phí lương cho nhân viên	22.962.317.326	17.187.228.828
Hoa hồng cho nhân viên môi giới	16.780.026.538	14.115.763.515
Phí môi giới chứng khoán	8.857.146.944	7.204.396.135
Chi phí thuê	5.257.345.011	5.703.542.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.629.889.925	2.846.574.042
Chi phí công cụ và dụng cụ	688.598.892	367.177.557
Khấu hao tài sản cố định	64.867.252	210.357.064
Chi phí khác	1.341.892.085	1.234.101.696
	<hr/> 59.582.083.973	<hr/> 48.869.141.713

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**24. Chi phí lãi**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Chi phí lãi vay	29.059.348.497	25.750.222.841
Chi phí lãi cho tiền gửi của khách hàng cho các giao dịch chứng khoán	345.585.096	173.897.682
	<hr/>	<hr/>
	29.404.933.593	25.924.120.523
	<hr/>	<hr/>

**25. Chi phí quản lý**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Chi phí lương cho nhân viên	15.888.224.538	15.211.339.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.235.540.332	10.029.432.173
Chi phí thuê	2.625.294.912	2.456.312.058
Khấu hao tài sản cố định	1.836.021.596	1.594.124.293
Chi phí công cụ và dụng cụ	832.040.281	696.957.624
Thuế, phí và lệ phí	57.900.076	278.604.767
Chi phí khác	2.126.691.766	1.721.409.497
	<hr/>	<hr/>
	33.601.713.501	31.988.179.910
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***26. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	37.449.983.130	17.325.788.879
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	7.489.996.626	3.465.157.776
Chi phí không được khấu trừ thuế	136.874.012	68.579.200
Thu nhập không bị tính thuế	(21.172.048)	(18.446.216)
Lỗi tính thuế được sử dụng	(7.605.698.590)	(3.515.290.760)
	-	-

**(b) Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

**(c) Lỗi tính thuế**

<b>Năm hết hiệu lực</b>	<b>Tình hình quyết toán</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2018 Lỗi tính thuế được khấu trừ VND</b>
2020	Chưa quyết toán	Chuyển từ PHS và ATS	192.201.075
2021	Chưa quyết toán		6.735.895.185
			<u>6.928.096.260</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản lỗi tính thuế chưa sử dụng bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 37.449.983.130 VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: lãi thuộc về cổ đông phổ thông là 17.325.788.879 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 51.395.265 cổ phiếu (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: 32.246.085 cổ phiếu), được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	37.449.983.130	17.325.788.879

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	2018 VND	2017 VND
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	49.999.510	31.999.510
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	1.395.755	246.575
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	51.395.265	32.246.085

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	2018 VND	2017 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	729	537

Công ty không có bất kỳ cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào tại ngày báo cáo.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2018 VND	2017 VND
<b>Dong Bang Development Limited - cổ đông lớn</b>		
Nhận vốn góp	19.440.000.000	48.600.000.000
Phí lưu ký chứng khoán	8.164.800	-
<b>Freshfields Capital Corporation - cổ đông lớn</b>		
Nhận vốn góp	19.440.000.000	48.600.000.000
Phí lưu ký chứng khoán	8.164.800	-
<b>Phu Hung Far East Holding Corporation - cổ đông lớn</b>		
Nhận vốn góp	92.000.000.000	82.800.000.000
<b>Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái - cổ đông lớn</b>		
Phí lưu ký chứng khoán	9.690.000	-
Nhận vốn góp	57.807.230.000	-
Chi phí lãi	4.708	-
<b>Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phú Thịnh - cổ đông lớn</b>		
Phí lưu ký chứng khoán	10.082.408	-
Nhận vốn góp	8.805.550.000	-
<b>Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phú Lập - cổ đông</b>		
Vay	-	5.000.000.000
Phí lưu ký chứng khoán	2.615.420	-
Chi phí lãi	3.087.313.151	2.649.897.262
Phí tư vấn	48.250.000	60.000.000
<b>Công ty Cổ phần CX Technology (Việt Nam) – công ty liên quan</b>		
Vay	-	135.000.000.000
Thanh toán tiền vay	70.000.000.000	65.000.000.000
Chi phí lãi	165.277.778	3.332.708.333
Phí chuyển nhượng cổ phần	35.955.582	-
<b>Thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các khoản phụ cấp	2.422.532.000	2.294.215.190

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**30. Báo cáo bộ phận**

**(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, kinh doanh nguồn vốn và các bộ phận khác.

	Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
<b>2018</b>						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	51.678.221.666	1.625.490.017	120.138.349.282	2.138.187.696	175.580.248.661
2. Chi phí trực tiếp	02	54.960.439.304	2.873.325.241	73.488.205.314	2.540.880.454	133.862.850.313
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	64.867.252	-	1.836.021.596	-	1.900.888.848
4. Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	04	-	36.193.937	-	-	36.193.937
5. Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	05	-	-	2.334.331.835	-	2.334.331.835
6. Thu nhập khác	06	-	-	-	3.999.402	3.999.402
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>07</b>	<b>(3.347.084.890)</b>	<b>(1.284.029.161)</b>	<b>42.479.790.537</b>	<b>(398.693.356)</b>	<b>37.449.983.130</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>						
Tài sản bộ phận		20.214.851.454	2.589.329.286	1.489.050.576.226	561.065.699	1.512.415.822.665
Nợ phải trả bộ phận		11.975.112.207	1.972.431.309	750.092.677.277	2.511.867.306	766.552.088.099

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**30. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

*(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)*

<b>2017</b>	<b>Mã số</b>	<b>Môi giới chứng khoán VND</b>	<b>Tự doanh chứng khoán VND</b>	<b>Kinh doanh nguồn vốn VND</b>	<b>Các bộ phận khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	41.893.680.261	1.180.663.050	84.679.540.238	1.638.651.273	129.392.534.822
2. Chi phí trực tiếp	02	43.516.816.069	1.505.892.883	63.100.915.595	1.977.519.552	110.101.144.099
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	210.357.064	-	1.594.124.293	-	1.804.481.357
4. Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	04	-	10.617.381	-	-	10.617.381
5. Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	05	-	-	790.624.977	-	790.624.977
6. Thu nhập khác	06	-	-	-	640.121.871	640.121.871
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>07</b>	<b>(1.833.492.872)</b>	<b>(335.847.214)</b>	<b>19.193.875.373</b>	<b>301.253.592</b>	<b>17.325.788.879</b>

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Tài sản bộ phận

Nợ phải trả bộ phận

*(ii) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.





**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu số B09 – CTCK  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**31. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Bà Nguyễn Thị An Vi  
Phó phòng Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc

5

4

